CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4

Ngày 30/09/2025	15,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	9.0%	**36.5%**	**14.6%**

DT thuần
Q3/25
256
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 71.0| 38.3%
YoY: ▲ 154| 151%

LN thuần
Q3/25
12.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.90| -32.4%
YoY: ▲ 1.20| 10.5%

LN sau thuế
Q3/25
10.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.30| -25.0%
YoY: ▲ 2.82| 38.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
6.8%
YoY: +/-▼ 10.8%

ROE (TTM)
Q3/25
14.1%
YoY: +/-▲ 0.8%

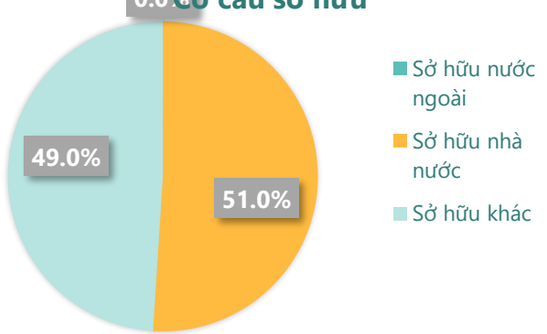
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,600 - 15,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	236
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	87,720
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.34
EPS	2,022
P/E	7.8

DT thuần
9T 2025
481
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 308| 178%

LN thuần
9T 2025
32.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.6| 150%

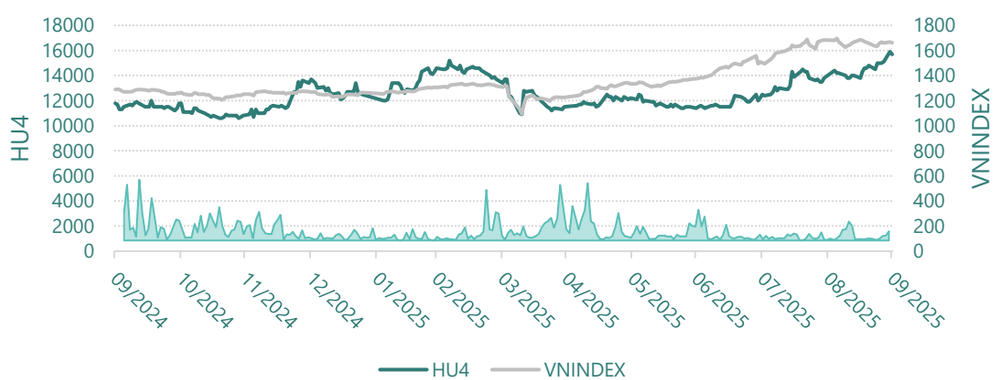
LN sau thuế
9T 2025
25.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.5| 187%

Cơ cấu sở hữu

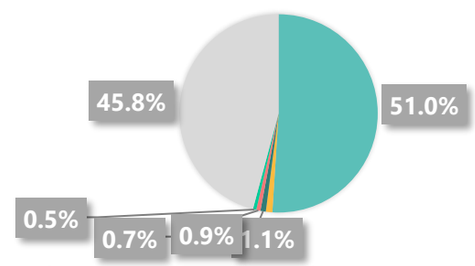


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

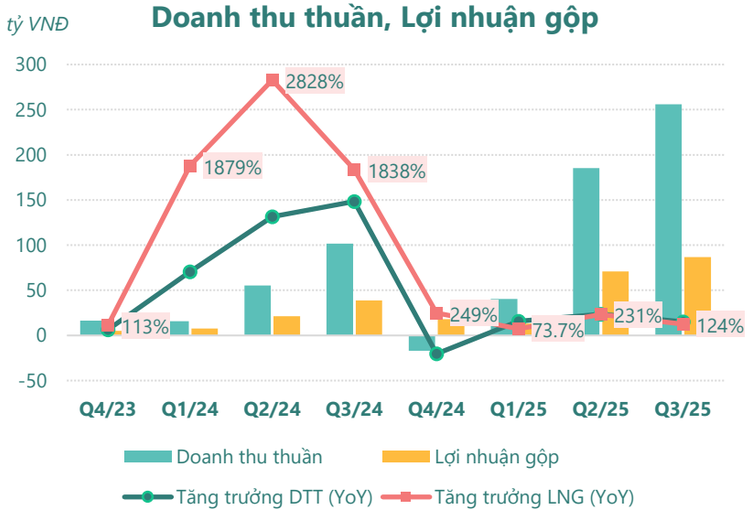


- Tổng công ty Đầu tư Phát triển nhà và đô thị - Công ty TNHH
- Lê Thị Minh Ngọc
- Lê Quang Hiệp
- Nguyễn Thị Hoa
- Hoàng Anh Tuấn (Phó Giám đốc)

(Nguồn: fireant.vn)

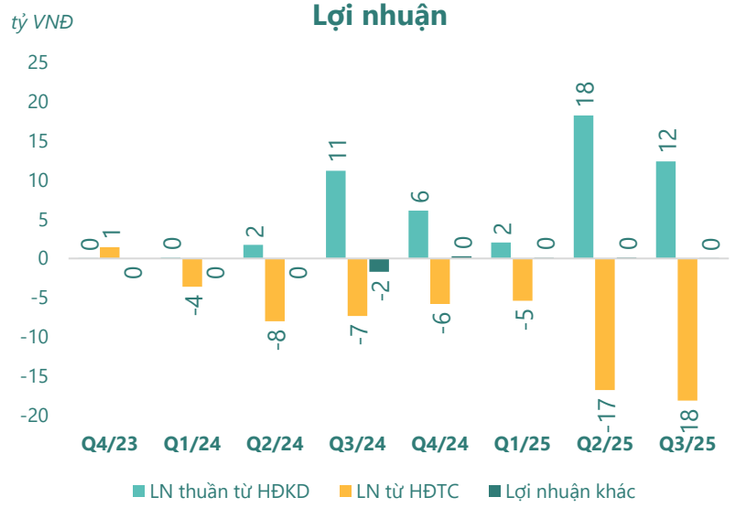
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



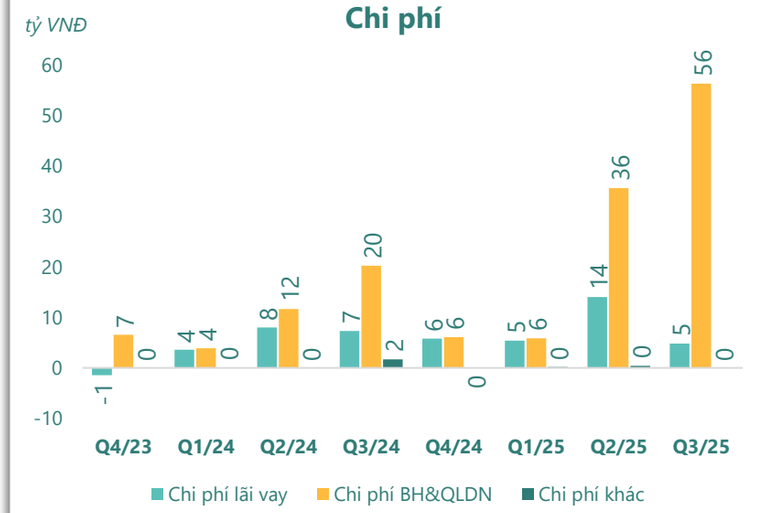
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



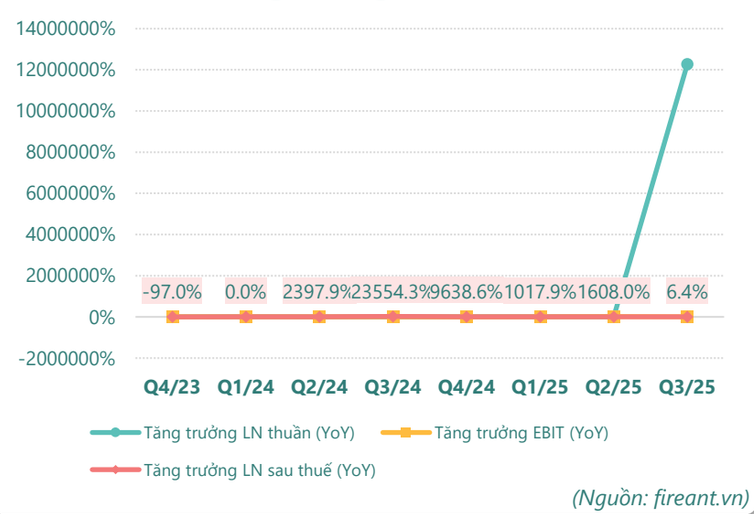
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



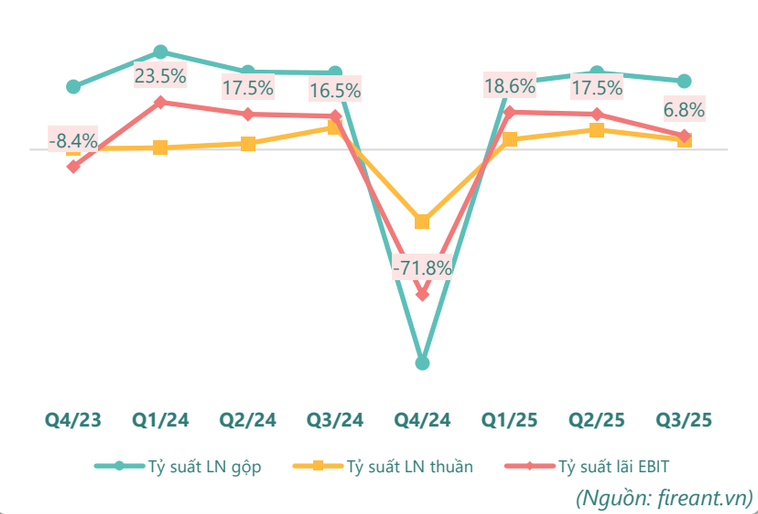
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



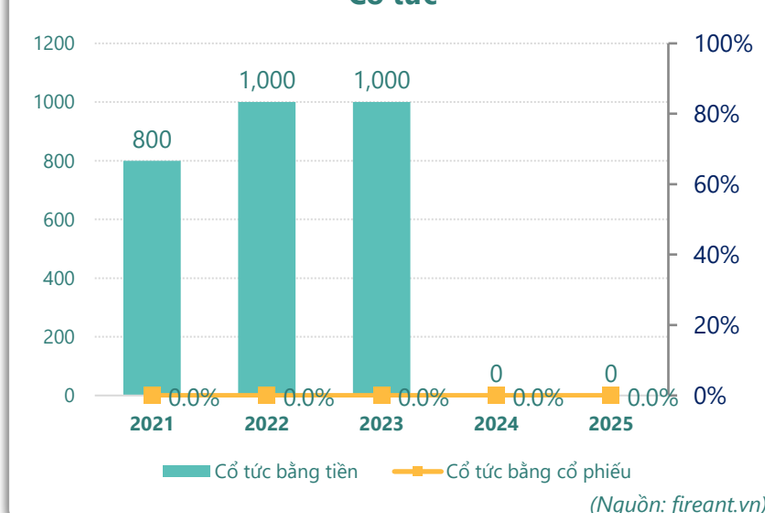
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

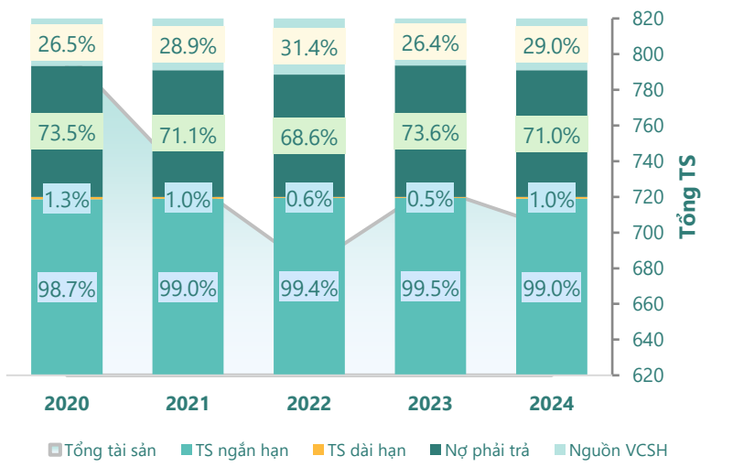
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

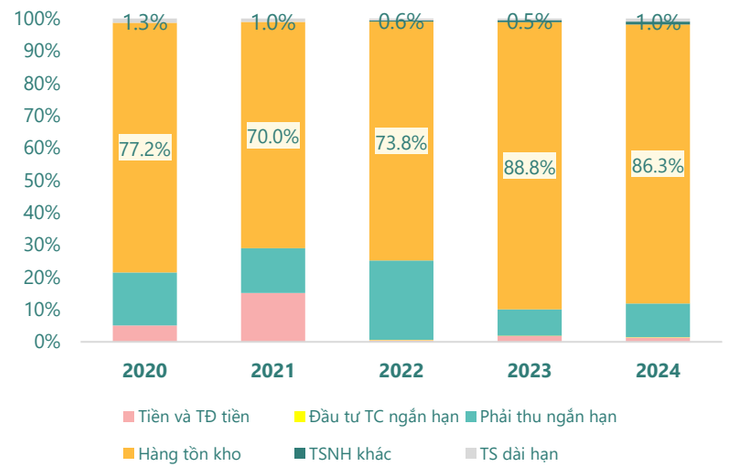
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



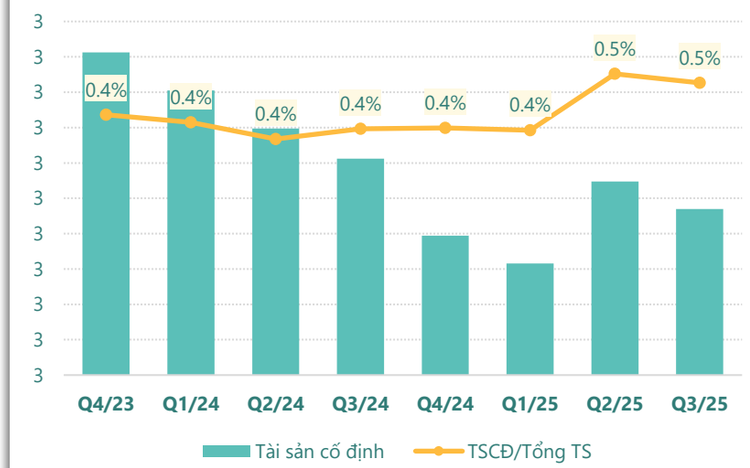
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



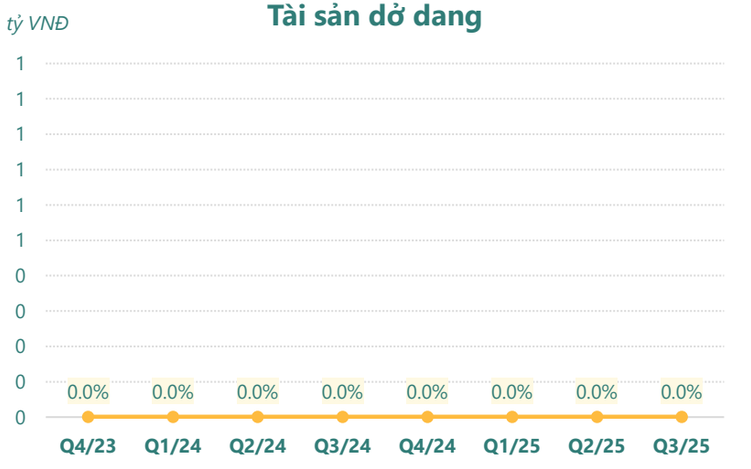
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



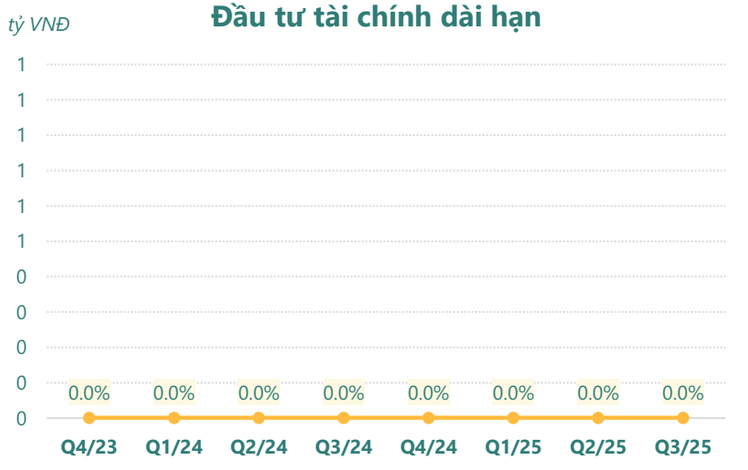
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



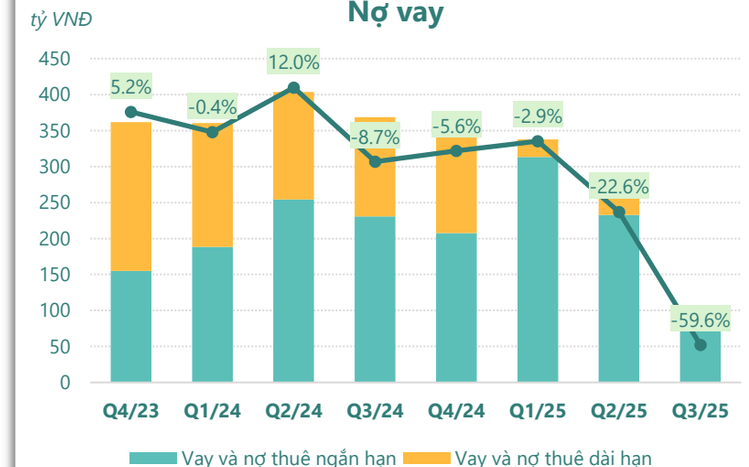
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

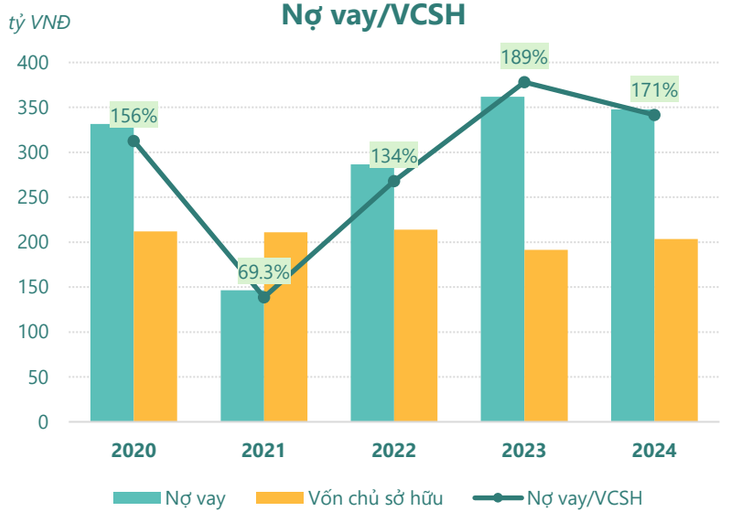
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



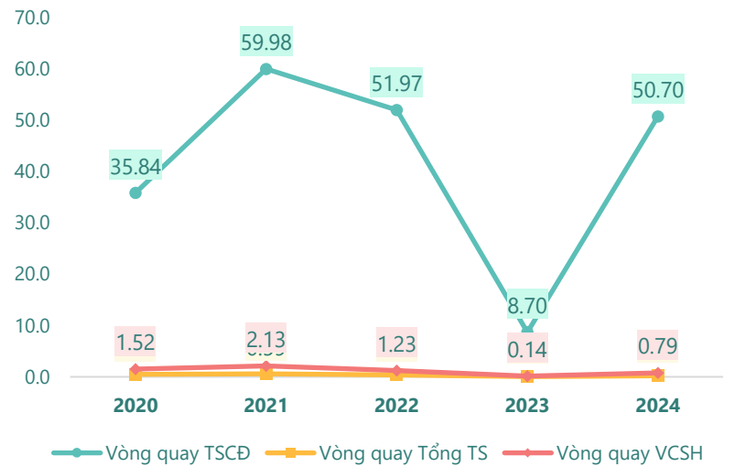
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



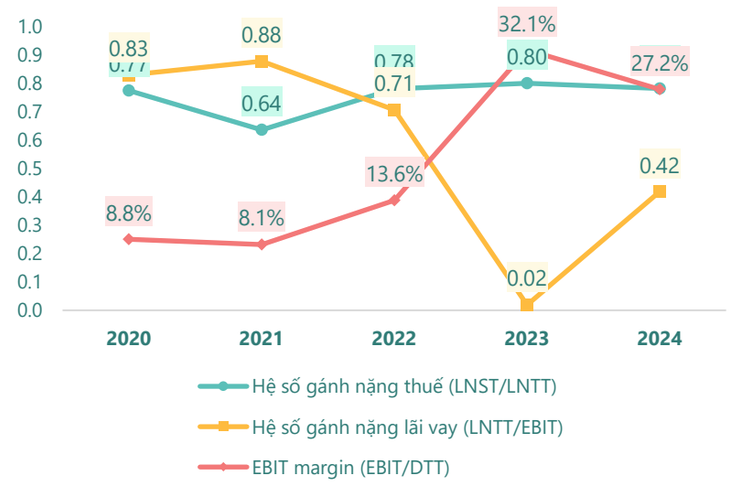
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



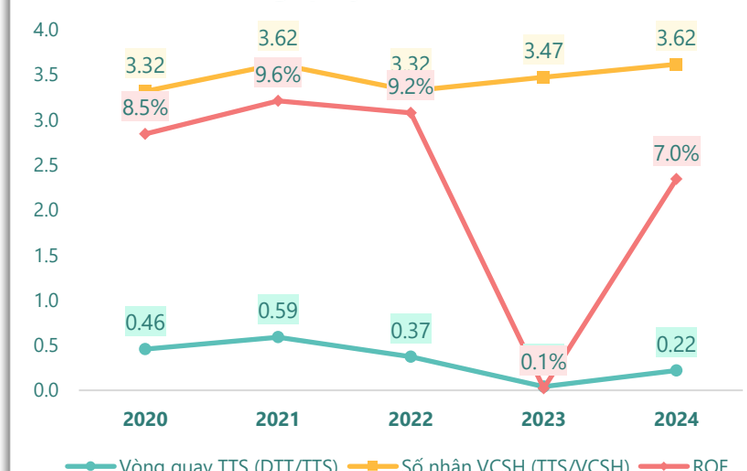
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



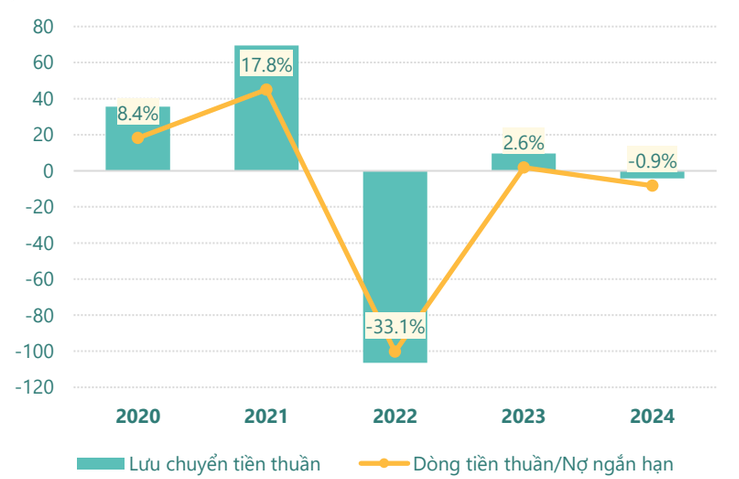
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**256**	**102**	**151%**	**481**	**173**	**178%**
Giá vốn hàng bán	169	63.0	168%	311	105	195%
Lợi nhuận gộp	86.9	38.8	124%	171	67.8	152%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.00		0.03	0.01	203%
Chi phí TC	18.1	7.32	148%	40.3	18.9	113%
Chi phí lãi vay	4.85	7.32	-33.8%	24.3	18.9	28.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	31.8	6.60	381%	43.3	14.3	202%
Chi phí QLDN	**24.6**	**13.7**	**79.8%**	**54.7**	**21.5**	**154%**
LN thuần từ HĐKD	12.4	11.2	10.5%	32.7	13.1	150%
Lợi nhuận khác	**0.06**	**-1.69**	**103%**	**0.29**	**-1.71**	**117%**
LN trước thuế	12.4	9.51	30.7%	32.9	11.4	190%
Lợi nhuận sau thuế	**10.1**	**7.28**	**38.1%**	**25.3**	**8.80**	**187%**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.1**	**7.28**	**38.1%**	**25.3**	**8.80**	**187%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.6	-25.2	20.2	10.1	101	261
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.22	0.23	-0.53	0	-0.55	-15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	43.1	-35.0	-20.7	-10.2	-91.0	-156
Tiền đầu kỳ	12.9	70.2	10.3	9.29	9.16	18.5
Lưu chuyển tiền thuần	**57.4**	**-59.9**	**-1.04**	**-0.13**	**9.37**	**89.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	70.2	10.3	9.29	9.16	18.5	108

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**602**	**703**	**-14.3%**
Tài sản ngắn hạn	595	696	-14.5%
Tiền và tương đương tiền	108	9.29	1065%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.3	1.10	1477%
Phải thu ngắn hạn	84.5	73.1	15.7%
Hàng tồn kho	379	606	-37.5%
Tài sản ngắn hạn khác	6.05	6.05	0.0%
Tài sản dài hạn	**7.23**	**7.03**	**3.0%**
Phải thu dài hạn	3.45	3.45	0.0%
Tài sản cố định	2.98	2.95	1.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.80**	**0.63**	**27.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	373	499	-25.2%
Nợ ngắn hạn	**281**	**486**	**-42.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	83.2	334	-75.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	29.4	37.4	-21.5%
Nợ dài hạn	92.1	13.3	594%
Vay và nợ thuê dài hạn	22.4	13.3	69.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**229**	**204**	**12.4%**
Vốn chủ sở hữu	**229**	**204**	**12.4%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)